

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐỊA CHỈ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, TP. Hải Phòng
MÃ SỐ THUẾ : 0200168458
MÃ CHỨNG KHOÁN : TSB
TEL : 0313. 835375
FAX : 0313. 835876
EMAIL : tiasangbattery@hn.vnn.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - 2015

Nơi gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I - NĂM 2015
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		96.390.260.253	93.728.287.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	4.229.377.805	2.986.780.230
1. Tiền	111		2.135.760.430	893.162.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.093.617.375	2.093.617.375
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.983.013.153	27.394.699.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	34.829.823.286	29.178.394.621
2. Trả trước cho người bán	132		110.230.095	155.885.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	502.447.838	529.005.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.459.488.066)	(2.468.586.156)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
IV. Hàng tồn kho	140		58.019.169.861	62.328.315.342
1. Hàng tồn kho	141	07	58.713.700.191	63.056.702.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(694.530.330)	(728.387.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.158.699.434	1.018.492.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		183.898.647	271.471.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		875.711.668	697.547.128
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	17	99.089.119	49.473.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		52.844.769.421	54.575.299.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.580.481.768	1.580.481.768
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.580.481.768	1.580.481.768
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		50.475.039.384	52.004.927.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	37.046.332.016	38.311.779.998
. Nguyên giá	222		100.115.428.095	100.115.428.095
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.069.096.079)	(61.803.648.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	12.428.707.368	12.693.147.954
. Nguyên giá	225		14.975.968.776	14.975.968.776
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.547.261.408)	(2.282.820.822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	-	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		789.248.269	989.889.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	789.248.269	989.889.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.235.029.674	148.303.587.173

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		83.318.248.936	83.225.531.607
I. Nợ ngắn hạn	310		74.273.638.673	73.579.282.713
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14	45.994.622.920	58.137.702.332
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	15	24.692.984.853	10.407.509.960
3. Người mua trả tiền trước	313		8.030.471	15.064.971
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	151.134.555	74.065.454
5. Phải trả người lao động	315		712.208.494	1.223.235.536
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	537.200.451	892.334.711
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	20		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.614.472.726	1.818.784.946
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	390.191.000	820.231.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.793.203	190.353.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.044.610.263	9.646.248.894
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		9.044.610.263	9.646.248.894
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	22		
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		65.916.780.738	65.078.055.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	65.916.780.738	65.078.055.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25		

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.934.840.346	4.934.840.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.524.684.970)	(7.363.410.142)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		(7.363.410.142)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		838.725.172	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.235.029.674	148.303.587.173

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà
KT. Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015



Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

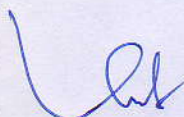
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	01	47.225.811.954	41.969.650.471	47.225.811.954	41.969.650.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	638.586.467	155.133.476	638.586.467	155.133.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.587.225.487	41.814.516.995	46.587.225.487	41.814.516.995
4. Giá vốn hàng bán	11	03	38.874.054.488	35.261.711.405	38.874.054.488	35.261.711.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.713.170.999	6.552.805.590	7.713.170.999	6.552.805.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	37.903.975	17.340.565	37.903.975	17.340.565
7. Chi phí tài chính	22	05	1.006.118.871	1.642.231.293	1.006.118.871	1.642.231.293
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		<i>956.326.852</i>	<i>1.628.852.400</i>	<i>956.326.852</i>	<i>1.628.852.400</i>
8. Chi phí bán hàng	24	08	3.906.624.116	2.877.500.358	3.906.624.116	2.877.500.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	08	2.032.798.315	1.818.188.713	2.032.798.315	1.818.188.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		805.533.672	232.225.791	805.533.672	232.225.791
11. Thu nhập khác	31	06	33.191.500	38.083.500	33.191.500	38.083.500
12. Chi phí khác	32	07		23.775.218		23.775.218
13. Lợi nhuận khác	40		33.191.500	14.308.282	33.191.500	14.308.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		838.725.172	246.534.073	838.725.172	246.534.073
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51			-		
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		838.725.172	246.534.073	838.725.172	246.534.073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		124	37	124	37
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà
KT. Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	838.725.172	246.534.073
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.505.866.758	3.105.118.837
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.529.888.568	1.482.766.934
- Các khoản dự phòng	03	24.758.785	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.107.447)	(6.500.497)
- Chi phí lãi vay	06	956.326.852	1.628.852.400
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.344.591.930	3.351.652.910
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.806.995.288)	(1.566.540.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.275.288.606	4.357.871.732
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.088.830.675	424.281.529
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(233.591.048)	59.436.238
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.429.096.439)	(1.634.354.838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	521.805.451	30.544.300
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(778.625.716)	(61.815.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.982.208.171	4.961.075.643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		19.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.093.617.375)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	2.093.617.375	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.107.447	6.500.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.107.447	19.406.500.497
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
2. doanh nghiệp đã phát hành			

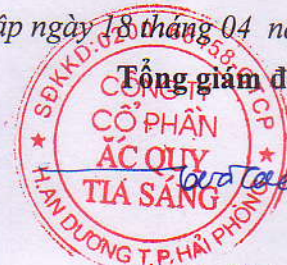
CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.107.314.618	66.114.675.604
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a	22.107.314.618	66.114.675.604
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.374.711.030)	(88.895.915.801)
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a	(34.374.711.030)	(88.895.915.801)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(477.321.631)	(471.974.371)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.744.718.043)	(23.253.214.568)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.242.597.575	1.114.361.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.986.780.230	3.064.201.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.229.377.805	4.178.563.445

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà
KT. Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015



Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công tyẮc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất pin và ắc quy
- Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hoá chất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc báo số:

- + Chi nhánh Quảng Ninh: Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
- + Chi nhánh Nam Định: Số 179 Đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hoà, TP. Nam Định
- + Chi nhánh Hà Nội: Số 9A Trần Khánh Dư, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
- + Chi nhánh Thái Nguyên: Số 257 Đường Thống Nhất, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.
- + Chi nhánh Đà Nẵng: Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- + Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.

- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện theo dự kiến

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, thuế nhập khẩu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối bán niên/ niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá:

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao: Được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	07 – 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	:	05 – 09 năm
- Các tài sản khác	:	05 – 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng của nó.

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phải trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty đối với nhà cung cấp vật tư, hàng hoá và dịch vụ

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản vay theo từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng tài sản vay nợ

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.
- Các khoản chi phí phải trả khác

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch do việc đánh giá các số dư có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Số còn lại của lợi nhuận phát sinh trong kỳ sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế, tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi, còn lại là khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ ghi nhận là thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng theo thông báo của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Là chi phí liên quan đến bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và chi phí công tác quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chính sách thuế

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra : áp dụng mức thuế 10% đối với sản phẩm bán trong nước và 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị công ty mẹ và Ban Tổng giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
- Tiền mặt	965.055.861		214.359.767	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.170.704.569		678.803.088	
- Các khoản tương đương tiền	2.093.617.375		2.093.617.375	
Cộng:	<u><u>4.229.377.805</u></u>		<u><u>2.986.780.230</u></u>	
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự nhờn	Giá gốc	Dự nhờn
		Giá trị hơn/lý		Giá trị hơn/lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ				

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

3 - Phải thu của khách hàng:	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Phải thu của khách hàng	34.829.823.286	29.178.394.621
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Cộng:	<u>34.829.823.286</u>	<u>29.178.394.621</u>

4. Phải thu khác	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH trợ cấp lương ốm, thai sản	116.438.840		37.102.400	
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác	386.008.998		491.903.559	
Cộng:	<u>502.447.838</u>		<u>529.005.959</u>	

	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

6. Nợ xấu

	<u>31/03/2015</u>			<u>01/01/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.253.363.817	3.253.363.817		3.287.656.817	3.287.656.817	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

7. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	18.208.871.855		21.199.663.135	
- Công cụ, dụng cụ	2.061.008.057		2.136.558.907	
- Chi phí SXKD dở dang	26.784.528.619		26.623.214.597	
- Thành phẩm	3.877.022.542	694.530.330	5.933.642.745	728.387.205
- Hàng hoá	91.605.516		137.906.598	
- Hàng gửi bán	7.690.663.602		7.025.716.565	
Cộng:	58.713.700.191	694.530.330	63.056.702.547	728.387.205

8. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>31/03/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư 01/01/2015</i>	21.487.329.345	68.814.122.852	4.525.935.057	301.619.764	4.986.421.077	100.115.428.095
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Thanh lý						-
<i>Số dư 31/03/2015</i>	21.487.329.345	68.814.122.852	4.525.935.057	301.619.764	4.986.421.077	100.115.428.095
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư 01/01/2015</i>	9.630.565.192	44.612.900.030	3.315.801.011	124.076.793	4.120.305.071	61.803.648.097
- Khấu hao trong kỳ	115.241.661	899.450.016	96.173.955	13.271.577	141.310.773	1.265.447.982
- Tăng khác						
- Thanh lý						-
<i>Số dư 31/03/2015</i>	9.745.806.853	45.512.350.046	3.411.974.966	137.348.370	4.261.615.844	63.069.096.079
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	11.856.764.153	24.201.222.822	1.210.134.046	177.542.971	866.116.006	38.311.779.998
- Tại ngày 31/03/2015	11.741.522.492	23.301.772.806	1.113.960.091	164.271.394	724.805.233	37.046.332.016

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

25.591.982.902 VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư 01/01/2015</i>			1.000.000.000	1.000.000.000
- Mua trong kỳ				-
- Giảm khác				
<i>Số dư 31/03/2015</i>			1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư 01/01/2015</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giảm khác				
<i>Số dư 31/03/2015</i>				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2015			1.000.000.000	1.000.000.000
- Tại ngày 31/03/2015			1.000.000.000	1.000.000.000

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại Tổ 29, Phường Hoà Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng được thể hiện theo nguyên giá.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

1.000.000.000

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư 01/01/2015</i>	14.975.968.776			14.975.968.776
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
<i>Số dư 31/03/2015</i>	14.975.968.776	-	-	14.975.968.776
Giá trị hao mòn lũy kế				-
<i>Số dư 01/01/2015</i>	2.282.820.822			2.282.820.822
- Khấu hao trong kỳ	264.440.586			264.440.586
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
<i>Số dư 31/03/2015</i>	2.547.261.408	-	-	2.547.261.408
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày 01/01/2015	12.693.147.954	-	-	12.693.147.954
- Tại ngày 31/03/2015	12.428.707.368	-	-	12.428.707.368

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải Phòng

13 - Chi phí trả trước	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.987.200	124.480.800
- Các khoản khác	100.911.447	146.990.844
Cộng:	<u>183.898.647</u>	<u>271.471.644</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả LĐ nghỉ việc	772.400.269	970.233.675
- Chi phí mua bảo hiểm	16.848.000	19.656.000
- Các khoản khác		
Cộng:	<u>789.248.269</u>	<u>989.889.675</u>

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (31/3/15)		Trong kỳ		Số đầu năm (01/01/15)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Kỳ hạn 05 năm	9.044.610.263	9.044.610.263	-	601.638.631	9.646.248.894	9.646.248.894

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	14.975.968.776	132.910.215	477.321.631	14.975.968.776	195.993.174	472.149.691
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	<u>31/03/15</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/03/2015	01/01/2015
15. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số phải trả		-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	20.900.403.005	6.862.063.234
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.792.581.848	3.545.446.726
Cộng:	24.692.984.853	10.407.509.960
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	31/03/2015	01/01/2015
- Chi tiết cho đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng:		
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	31/03/2015	01/01/2015
- CN Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	4.051.168	5.966.224
- Công ty CP Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	307.100.032	113.960.009
- Công ty CP PT Phụ gia và SP Dầu mỡ	25.748.800	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	20.900.403.005	6.862.063.234
- Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú	130.845.000	46.750.000
Cộng:	21.368.148.005	7.028.739.467
16. Trái phiếu phát hành		
16.1. Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan		
16.2. Trái phiếu chuyển đổi		
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2015
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	74.065.454	19.798.203	64.272.602	29.591.055
- Thuế đất	-	121.543.500	-	121.543.500
Cộng	74.065.454	141.341.703	64.272.602	151.134.555
b) Phải thu				
- Thuế nhập khẩu	-	102.648.074	152.263.383	49.615.309
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	49.473.810
Cộng	49.473.810	102.648.074	152.263.383	99.089.119

18. Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước phí hoa hồng	179.074.000	81.044.000
- Lãi vay phải trả	178.126.451	479.423.527
- Chi phí sửa chữa lớn	180.000.000	
- Chi phí phải trả khác		331.867.184
Cộng:	537.200.451	892.334.711
b) Dài hạn		

19. Phải trả khác

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14.581.044	17.460.840
- Bảo hiểm xã hội	658.442	23.147.040
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Quỹ An sinh XH, từ thiện	103.408.838	92.908.838
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	598.503.200	585.369.200
- Lãi vay		129.588.900
- Phải trả trợ cấp người lao động	777.676.400	940.973.028
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.644.802	29.337.100
Cộng:	1.614.472.726	1.818.784.946
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	
Cộng	
b) Dài hạn	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	

21. Dự phòng phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	390.191.000	820.231.600
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	390.191.000	820.231.600
b) Dài hạn		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2015 **01/01/2015**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	51.825.362	(28.901.767.963)	4.934.840.346	43.539.697.745
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng kỳ trước			21.538.357.821		21.538.357.821
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ trước					
- Lỗ trong kỳ trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	51.825.362	(7.363.410.142)	4.934.840.346	65.078.055.566
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này			838.725.172		838.725.172
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ này					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ: 31/03/15	67.454.800.000	51.825.362	(6.524.684.970)	4.934.840.346	65.916.780.738

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/2015

01/01/2015

- Vốn góp của Nhà nước (51%)	34.404.520.000	34.404.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	33.050.280.000	33.050.280.000
Cộng	67.454.800.000	67.454.800.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	31/03/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	<i>10.000đ/cổ phiếu</i>	
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31/03/2015

01/01/2015

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác

CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG

ĐL Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải phòng

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 1-2015	Quý 1-2014
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	47.225.811.954	41.935.950.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		33.699.971
Cộng :	47.225.811.954	41.969.650.471
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
<i>c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	638.586.467	155.133.476
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng :	638.586.467	155.133.476
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	38.874.054.488	35.207.723.818
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		53.987.587
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	694.530.330	436.118.764
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng :	39.568.584.818	35.697.830.169
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2015	Quý 1-2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.107.447	6.500.497
- Lãi chênh lệch tỷ giá	32.796.528	10.840.068
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng :	37.903.975	17.340.565
5- Chi phí tài chính	Quý 1-2015	Quý 1-2014
- Lãi tiền vay	956.326.852	1.628.852.400
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.320.000
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	49.792.019	11.058.893
- Chi phí tài chính khác		
Cộng :	1.006.118.871	1.642.231.293

6- Thu nhập khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Thuế được giảm		
- Thu nhập khác	33.191.500	38.083.500
Cộng :	33.191.500	38.083.500
7- Chi phí khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	23.775.218
- Các khoản khác		
Cộng :	-	23.775.218
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1-2015	Quý 1-2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu quản lý	32.726.282	71.372.860
- Chi phí nhân viên quản lý	969.770.137	779.179.087
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.510.767	203.822.859
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.048.636	212.165.674
- Chi phí bằng tiền khác	629.840.583	551.648.233
	2.041.896.405	1.818.188.713
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	783.177.059	147.807.776
- Chi phí nhân công	471.885.072	464.705.207
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.250.462	117.768.066
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.098.539	488.681.024
- Chi phí bằng tiền khác	1.056.790.284	1.051.226.285
- Chi phí bảo hành sản phẩm	817.422.700	607.312.000
	3.906.624.116	2.877.500.358
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	9.098.090	-
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.363.592.384	31.414.090.931
- Chi phí nhân công	4.114.912.486	3.620.081.547
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.608.189.885	1.482.766.934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.676.430.879	2.242.898.594
- Chi phí khác bằng tiền	2.059.449.375	1.197.562.470
Cộng :	44.822.575.009	39.957.400.476

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

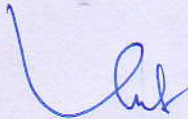
VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà
KT. Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Tô Văn Thành